

Phụ lục I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
I	LOẠI ĐẤT		125,607	1,274	31,738	6,870	3,166	2,958	7,431	14,058	12,625	8,000	28,201	9,286
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,296	612	31,427	6,374	2,696	2,644	6,673	13,305	11,745	7,279	25,976	8,565
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,808.7	162.0	781.3	1,055.2	1,420.3	903.9	2,147.5	344.6	537.4	911.0	374.0	171.3
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7,353.5	130.9	735.9	984.1	1,303.7	898.6	2,127.5	155.5	177.8	489.5	330.7	19.1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,154.1	35.5	760.9	1,094.8	160.6	105.6	213.0	477.3	1,683.2	401.6	973.3	248.5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,777.5	204.6	502.2	572.6	825.8	424.3	1,286.7	3,192.1	2,250.7	1,425.2	3,407.0	686.4
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,738.2							2,926.3	1,518.9		12,292.9	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,412.8	181.4	29,140.9	3,238.1	270.1	454.6	2,192.9	14.5	1,177.9	4,538.5	4,761.8	7,442.1
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,262.9	16.6	240.8	411.7	8.9	752.1	803.1	6,335.6	4,537.5		4,140.4	16.2
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,613.2		43.7	0.7		541.3	754.8	4,704.8	772.6		1,779.1	16.2
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141.9	11.5	0.8	1.3	10.6	3.9	30.1	14.4	39.3	3.0	26.8	0.3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,654	658	284	444	386	230	488	306	614	634	1,961	649
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.5	2.1			3.4							
2.2	Đất an ninh	CAN	3.2	3.0								0.1		0.1
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16.0	8.9	0.1	5.0	0.1		0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.9
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.6	0.9			0.3			0.2			0.2	
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34.2			8.6	3.1	2.2	9.7		6.7		3.9	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,559.6	83.9	163.8	128.3	121.3	74.9	143.5	122.7	397.5	51.4	1,733.8	538.5
	Đất giao thông	DGT	737.0	47.5	96.4	60.7	59.8	25.6	69.2	58.2	125.7	35.0	100.6	58.1
	Đất thủy lợi	DTL	326.7	10.6	45.2	36.5	34.7	43.0	61.3	43.7	14.4	8.4	23.6	5.3
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8.6	1.2			0.2			0.1	7.0		0.1	0.1
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.4	2.2	0.3	0.1	0.2	0.2	0.6	0.3	0.1	0.3	0.4	0.8
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45.9	9.0	2.9	3.8	2.9	1.4	4.5	3.3	5.1	1.7	8.3	3.0
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8.2	1.6	1.9	0.9	0.4			1.0	1.3		1.0	
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,286.3	0.4	0.3	0.4				0.4	231.3		1,586.2	467.3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên sơn	Xã Bồng Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phơi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.4		0.05	0.1	0.04	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.1	0.02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.3	0.3										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.0	0.5				0.5						
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.4	0.1		0.1	0.9			0.1	0.3			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	137.3	9.6	16.7	25.8	22.0	4.3	7.5	15.6	12.4	6.0	13.5	3.9
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0.01										0.01	
	Đất chợ	DCH	1.1	0.9					0.2					
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.7	0.3	0.9	0.7	1.6	0.05	0.4	0.4	0.7	0.2	1.1	0.2
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.5	2.5										
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	510.5		51.8	52.3	81.2	30.6	62.3	59.6	75.9	23.0	53.9	19.8
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58.2	58.2										
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.2	6.1	0.5	1.1	0.2	0.2	0.2	0.7	2.2	0.5	2.8	0.6
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.4	0.8			0.03		0.5					0.1
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	953.5	2.0	64.8	48.0	133.1	26.4	79.9	122.1	80.5	151.8	164.3	80.6
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,486.3	488.8	1.9	200.0	42.0	95.8	191.8		50.4	406.7	1.0	7.9
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,657	5	27	52	83	83	269	447	266	87	264	72
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	1,274	1,274										

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên